

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI		
KHOA XÉT NGHIỆM&CĐHA		
		TỔNG HỢP Ý NGHĨA VỀ XÉT NGHIỆM
STT	TÊN XÉT NGHIỆM	Ý NGHĨA XÉT NGHIỆM
HÓA SINH		
1	AST	- Tăng khi xơ gan, ung thư gan, viêm gan cấp mạn
2	ALT	- Tăng khi viêm gan VR cấp, KST, ngộ độc rượu
3	GGT	Độc tố gan, tăng trong uống rượu nhiều
4	Bilirubil (TP, TT, GT)	Tăng khi tổn thương tế bào gan, vàng da do viêm gan, tắc mật
5	protein máu	Giảm khi suy gan, Hội chứng thận hư.
6	Albumin máu	Tăng khi mất nước, tiêu chảy, nôn. Giảm khi RLCN gan, xơ gan, thận hư.
7	Globulin	Tăng khi đa u tủy xương, bệnh nhiễm khuẩn
8	LDH	Tăng trong tổn thương gan, suy thận
9	ALP	Tăng trong viêm gan, tắc mật, xơ gan, loãng xương, còi xương.
10	URE	Tăng trong RLCN thận, XH tiêu hóa. Giảm trong gan bị tổn thương nặng, uống rượu.
11	Creatinine	Tăng trong viêm thận cấp, suy thận.. Giảm trong có thai, sản giật, SDD
12	Microalbumin niệu	Theo dõi biến chứng thận sớm ở người cao HA, tiểu đường
13	Cystatin C	Dự đoán bệnh tim mạch mới khởi phát hoặc alzheimer Đánh giá giai đoạn suy thận tin cậy hơn CRE
14	Glucose	Đường máu hiện tại
15	HbA1C	Đường máu trung bình 2- 3 tháng.
16	Insulin	Tăng trong ĐTĐ tuyp 2, béo phì. Giảm trong ĐTĐ tuyp 1, suy tuyến yên
17	C- Peptid	Tăng trong u Insullin, kháng Insullin. Giảm trong tụy hoạt động kém, cắt tụy
18	Anti- GAD	Chẩn đoán ĐTĐ tuyp 2 của người trẻ
19	Triglycerid	Mỡ dự trữ trong gan. Tăng trong RLCH lipid, XVDM
20	Cholesterol	Mỡ tự do trong máu. Tăng trong RLCH lipid, XVDM Giảm trong cường giáp, nhiễm khuẩn, SDD
21	HDL Cholesterol	Mỡ máu tốt. Tăng làm giảm XVDM, bệnh mạch vành
22	LDL Cholesterol	Mỡ máu xấu. Tăng làm nguy cơ XVDM, tim mạch.
23	Acid Uric	Chẩn đoán bệnh Gout.
24	Amylase	Tăng trong viêm tụy cấp, viêm tuyến nước bọt.
25	Lipase	Chẩn đoán viêm tụy cấp. Tăng trong viêm tụy.
26	CK - total	Tăng trong tim mạch, viêm cơ tim, đau thắt ngực.
27	CK - MB	Tăng trong các bệnh tim mạch, viêm cơ tim, đau thắt ngực.
28	Troponin T hs	CĐ và ĐTrị các bệnh tim mạch. Tăng trong tim mạch, nhồi máu cơ tim
29	Homocyteine	Nồng độ Hcy tăng là yếu tố nguy cơ với bệnh tim mạch
30	NT - proBNP hs	Chẩn đoán, theo dõi, tiên lượng suy tim
31	hs CRP	Tiên lượng nguy cơ bệnh tim. Tăng trong viêm khớp dạng thấp, nhồi máu cơ tim, nhiễm khuẩn.
32	Sắt huyết thanh	Tăng viêm gan cấp, xơ gan. Giảm trong thiếu máu do thiếu sắt.
33	Ferritin	Sắt dự trữ trong gan. Tăng: nhiễm Fe sắc tố mô, tan máu bẩm sinh. Giảm trong thiếu máu do thiếu sắt.
34	Tranferrin	Vận chuyển sắt. Tăng: viêm gan cấp, bệnh đa hồng cầu. Giảm: thiếu máu tan huyết, thiếu máu do thiếu sắt.
35	Folate	Chẩn đoán thiếu máu. Giảm trong thiếu máu, nguyên hồng cầu khổng lồ
36	Vitamin D3	Tăng: dư thừa VTM D. Giảm: còi xương.
37	Vitamin B12	Chẩn đoán thiếu máu. Giảm trong thiếu máu, nguyên hồng cầu khổng lồ
38	Osteocalci	Kiểm soát hiệu quả điều trị các thuốc chống hủy tế bào xương ở BN bị loãng xương, tăng calci máu
39	Calci	Tăng trong cường giáp, ung thư, đa u tủy xương, ghép thận. Giảm: thiếu năng tuyến cận giáp, còi xương, loãng xương.
40	Calci ion	
41	PINP	
42	Beta- Cross Laps	Tăng trong thiếu xương, cường giáp, cường cận giáp.
43	Điện giải đồ máu	Theo dõi các chất điện giải của cơ thể trong quá trình nôn, sốt, tiêu chảy, mất nước.

44	IgA	Tăng: xơ gan, nhiễm trùng mạn, viêm ruột. Giảm: không có hoặc giảm xoang phế quản mạn.
45	IgG	Tương tự IgA thay thế KT
46	IgM	
47	IgE	
48	CRP định lượng	Tăng trong nhiễm khuẩn, bệnh mạn tính, viêm khớp, viêm ruột.
49	Procalcitonin	Marker đặc hiệu trong nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn huyết, tăng nhanh trong 2h và tối đa 24h.
50	ASLO	Chẩn đoán viêm khớp dạng thấp, thấp khớp, thấp tim. do nhiễm liên cầu khuẩn.
51	y- Latex (RF)	Chẩn đoán viêm khớp dạng thấp.
52	Anti- CCP	Chẩn đoán viêm khớp dạng thấp. Đặc hiệu hơn so với Gammalatex.
53	C3	Tăng trong thấp khớp cấp, viêm khớp dạng thấp. Giảm trong thiếu máu, viêm cầu thận cấp
54	C4	
55	Chì	
56	Kẽm	Hỗ trợ việc tăng trưởng và phát triển bất thường của thai nhi, trẻ em, thiếu niên
57	Magie	Tăng: suy thận, cường giáp. Giảm: SDD, dùng thuốc lợi tiểu, viêm tụy.
58	Phospho	Tăng : cường giáp, thiếu VTM D. Giảm: thiếu năng tuyến cận giáp.
59	Rivalta	(+): cơ chế viêm (-): Tăng áp lực TM cửa, suy tim P, xơ gan, bông nặng.
60	TPT nước tiểu thường/ tự động	Trong các bệnh về thận, ĐTD, đái tháo nhạt, nhiễm khuẩn tiết niệu.
61	Cận nước tiểu thường/ tự động	Phát hiện tế bào trụ niệu, NK đường tiết niệu
NỘI TIẾT - HORMON		
62	TSH Thyroid- stimulating Hormone	Chức năng tuyến giáp. Tăng: suy giáp. Giảm: cường giáp.
63	T3 Trimodothyronine	Là hormon tuyến giáp. Tăng: nhiễm độc giáp, cường giáp. Giảm: thiếu năng vùng dưới đồi, tuyến yên.
64	FT4 (free T4)	
65	Anti- TPO	
66	Anti- TG	Tăng viêm tuyến giáp tự miễn, ung thu giáp, basedow
67	TRAb	Theo dõi, chẩn đoán, điều trị bệnh Graves.
68	PTH	Tăng: cương chức năng tuyến cận giáp Giảm: suy giảm chức năng tuyến cận giáp.
69	Cortisol máu	Được tiết ra bởi tuyến thượng thận. Tăng theo nhịp ngày đêm. Tăng cushing. Giảm adison.
70	Cortisol nước tiểu	Tăng: hội chứng cushing. Giảm: adison
71	Catecholamin máu	THA ở người trẻ tuổi, THA dai dẳng, tái phát. THA diễn ra bằng phương pháp thông thường không đáp ứng.
72	Catecholamin nước tiểu	
73	ADH	Hormon kích vỏ thượng thận. Tăng: Đái tháo nhạt do căn nguyên.. Giảm: Đái tháo nhạt nguyên nhân TKTW
74	ACTH	Hormon thùy trước tuyến yên. Tăng: u tuyến yên, u tuyến thượng thận, dùng sterol kéo dài. Giảm: suy thượng thận nguyên phát.
75	Aldosterol	Tăng: tăng Kali máu, HC thận hư. Giảm: adison, giảm Kali, nhiễm trùng huyết, tăng Na máu.
76	Testosterone	Tăng: RL hormon sinh dục, giới tính. Nam: vô sinh, K tinh hoàn. Nữ: đa nang buồng trứng.
77	Progesterone	Định lượng Progesterol. Phát hiện rụng trứng, đánh giá giai đoạn hoàng thể.
78	Estradiol (E2)	Chức năng buồng trứng. Chẩn đoán nguyên nhân dậy thì sớm ở nữ.
79	FSH	Hormon kích thích tạo nang trứng do suy tuyến yên bài tiết. Tăng: dậy thì sớm, có thai. Giảm: mãn kinh.
80	LH	Hormon tạo kháng thể do tuyến yên bài tiết. Tăng: dậy thì sớm, đa nang buồng trứng. Giảm: thiếu năng vùng dưới tuyến yên.
81	Prolactin	Chứng vú to ở nam, tăng tiết sữa, vô tinh trùng.
82	AMH	Đánh giá chức năng sinh sản của buồng trứng.
83	IGF-1	Chẩn đoán nguyên bất thường về tăng trưởng, điều trị chứng thiếu hụt, tổng hợp quá mức GH.
84	GH động	Đánh giá chức năng tuyến yên, RL nội tiết tăng trưởng.
85	GH tĩnh	
86	Beta- HCG định lượng.	Tăng trong có thai, phát triển của thai Giảm trong thai ngoài tử cung, sảy thai. (Ghi chú: châm kinh, chuyển phôi, thai bn tuần)
87	Nhiễm sắc thể đồ	Lập bộ NST đầy đủ, Chẩn đoán bất thường của NST.
88	AZF	Chẩn đoán nguyên nhân vô sinh do di truyền ở nam giới.
89	Halosperm	Xét nghiệm đánh giá mức độ đứt gãy DNA tinh trùng.

90	Gen Thrombophilia	Xác định trong cơ thể người phụ nữ có gen sảy thai hay không.
MIỀN DỊCH - SINH HỌC PHÂN TỬ		
91	HBsAg	Nhiễm VGB hay không.
92	HBsAg định lượng	Kết quả điều trị VGB
93	HBsAb định lượng	Kháng thể sau tiêm phòng VGB
94	HBeAg Cobas	VR ở thể ngủ hay thể hoạt động.
95	HBeAb Cobas	Kháng thể kháng kháng nguyên virus VGB
96	HBcAB IgM Cobas	Nhiễm VGB cấp tính, là đợt cấp của VGB mạn tính.
97	HBcAB Cobas	VGB cấp, mạn, tái nhiễm.
98	HBV- DNA định lượng	Đếm số lượng virus VGB
99	HBV- DNA Cobas Taqman	Đánh giá mức độ hoạt động của virus VGB
100	HBV- DNA Genotype, DB	Phát hiện DB kháng HBV
101	HBV- DNA đột biến Core	Định typ VGB
102	HCV Ab	Kháng thể kháng virus VGC. Theo dõi VGC.
103	HCV Ag	Xác định nhiễm VGC hay ko.
104	HCV nhanh	Xác định nhanh có nhiễm VGC ko.
105	HCV- RNA định lượng	Xác định nhiễm VGC hay không. Đánh giá hiệu quả điều trị VGC.
106	HCV- RNA	
107	HCV Gemotype	Định typ VGC
108	HEV IgM	Kháng thể kháng nguyên virus VGE
109	HAVAb IgM	Xác định nhiễm hoặc từng nhiễm VR VGA
110	HAVAb IgG	Kháng thể kháng nguyên virus VGA
111	HDV Ag	XĐ kháng thể virus VGD
112	HIV Combi PT	Đánh giá có nhiễm HIV hay không.
113	HIV đo tải lượng	Đếm số lượng Virus HIV
114	HIV khẳng định	Xác định nhiễm HIV có giá trị chính xác nhất
	HbcrAg	Lấy chung ống 3h có kết quả, lấy riêng ghi tên lên ống 1.5h
115	HIV nhanh	Test nhanh HIV
116	HSV-1/2 IgM- Liaison	Đánh giá hiện tại có nhiễm HSV (herpes sinh dục) không
117	HSV-1/2 IgG- Liaison	Tình trạng nhiễm hoặc từng nhiễm
118	RPR	Chẩn đoán giang mai hay không.
119	RPR định lượng	Xét nghiệm chẩn đoán mắc giang mai.
120	Syphilis TP CMIA	Test giang mai
121	Giang mai syphilis TP	Phát hiện đặc tính giang mai.
122	Giang mai TPPA	Xác định giang mai hay không.
123	TPPA định lượng	
124	Dengue Fever	Sốt xuất huyết hay không.
125	PCR sốt xuất huyết	Xác định thể Dengue
126	Measles IgG	XĐ đang nhiễm, đã nhiễm hay từng nhiễm VR Sởi.
127	Measles IgM	Bệnh Sởi cấp, mạn.
128	Measles PCR (Sởi PCR)	Chẩn đoán nhiễm VR Sởi.
129	Mumps IgG	XĐ đang nhiễm, đã nhiễm quai bị sau tiêm phòng.
130	Mumps IgM	Quai bị cấp hay tái nhiễm.
131	JEV IgM	XĐ viêm não nhật bản cấp hay tái nhiễm
132	JEV IgG	XĐ Kháng thể sau tiêm phòng.
133	Varicella Zoster IgM	Thủy đậu cấp hay tái nhiễm.
134	Varicella Zoster IgG	XĐ Kháng thể sau tiêm phòng.
135	Enterovirus 71 IgM (EV 71)	XĐ bệnh Chân tay miệng cấp hay tái nhiễm.
136	Enterovirus 71 PCR (EV 71)	XĐ nhiễm TCM PCR
137	Influenza virus A, B, A	XĐ nhiễm Virus cúm (A, B) : 349.

138	Chlamydia test	Chẩn đoán bệnh Chlamydia
139	Chlamydia IgM	Đánh giá tình trạng có nhiễm VR Chlamydia không.
140	Chlamydia IgG	Xác định bị nhiễm hoặc đã từng nhiễm.
141	Rubella IgM	Rubella cấp hoặc tái nhiễm.
142	Rubella IgG	XĐ nhiễm hay đã từng nhiễm có sự hiện diện KT Rubella
143	Toxoplasma Gondii IgM	Toxoplasma cấp hay tái nhiễm
144	Toxoplasma Gondii IgG	XĐ Kháng thể sau tiêm phòng.
145	Toxocara IgG	XĐ nhiễm giun đũa chó mèo hay không
146	CMV IgM	XĐ CMV (Thủy đậu) cấp hay tái nhiễm.
147	CMV IgG	XĐ Kháng thể sau tiêm phòng thủy đậu.
148	EBV IgM	Xác định EBV cấp hay tái nhiễm.
149	EBV IgG	Xác định đã từng nhiễm EBV (bệnh BC đơn nhân)
150	EBV PCR	
151	EBV real PCR	Chẩn đoán nhiễm EBV
152	HPV High + Low risk-	
153	HPV High risk-	
154	HPV Low risk-	Xác định ung thư cổ tử cung âm đạo Sùi mào gà.
155	Anti Cardiolipin IgM	
156	Anti Cardiolipin IgG	
157	LA (Kháng đông Lupus)	
158	Anti beta2	
159	Anti beta2	
160	Anti photpholipid IgM	
161	Anti photpholipid IgG	pholipid (Xác định nguyên nhân gây ra tình trạng sảy thai liên tiếp, tiền sản giật, ĐTD thai nghén, bệnh lupus ban đỏ, huyết khối, giảm
162	ANA	
163	anti -ds DNA	Lupus ban đỏ, Viêm gan mạn tự miễn.
164	Tế bào Hargraves	Các bệnh tự miễn. Lupus ban đỏ, dị ứng.
165	CD4	Theo dõi điều trị HIV
166	AMA M2	Chẩn đoán xơ gan mật nguyên phát.
167	Kháng thể kháng tiểu cầu	Kháng thể kháng kháng nguyên của tiểu cầu.
168	Kháng thể kháng tinh trùng	Kháng thể hủy tinh trùng gây bất động tinh trùng hoặc kết dính tinh trùng.
169	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy (ICA)	Chẩn đoán sớm ĐTD tụy I Phân biệt ĐTD tụy I - II
HUYẾT HỌC		
170	Tổng phân tích máu 32/25/18 chỉ số	Đánh giá tình trạng viêm nhiễm. Mức độ thiếu máu, thành phần và cấu trúc máu.
171	Nhóm máu Gelcard	
172	Nhóm máu ABO	
173	Nhóm máu Rh	Xác định nhóm máu trước khi truyền máu, phẫu thuật. Bất thường nhóm máu mẹ - con.
174	Nhóm máu Eldocard	Xác định nhóm máu
175	Máu lắng (VSS)	Tăng: Sinh lý (trẻ sơ sinh..) Bệnh lý (viêm nhiễm, thiếu máu) Giảm: đa hồng cầu, cô đặc máu.
176	Huyết đồ	Phân tích số lượng, chất lượng, hình thái, thành phần tb máu để đánh giá bệnh về máu và cơ quan tạo máu.
177	Máu chảy - Máu đông	Xác định thời gian máu chảy, máu đông.
178	Độ tập trung tiểu cầu	Tăng: HC tăng sinh tủy Giảm: suy tủy xương.
179	Điện di Hemoglobin	Phát hiện các bệnh lý về huyết sắc tố
180	Điện di	Mức độ nặng của một bệnh lý gan do C,S được tổng hợp tại gan.
181	Điện di miễn dịch huyết thanh	Phát hiện các kháng thể đơn dòng
182	Đông máu INR	Đánh giá con đường đông máu ngoại sinh
183	TG thromboplastin	Đánh giá con đường đông máu nội sinh

184	TG Thrombin (TT)	Đánh giá con đường đông máu chung..
185	Fibrinogen	Tăng: nhiễm khuẩn cấp, mạn. Giảm: các bệnh lý gan nặng.
186	D- Dimer	Tắc mạch do huyết khối, xơ gan, đông máu, nhồi máu cơ tim.
187	Nghiệm pháp Coombs	Tan máu tự miễn, tan máu trẻ sơ sinh, thiếu máu, tai biến truyền máu.
188	Nghiệm pháp Coombs	
189	HLA-B27	Dương tính trong viêm cột sống dính khớp.
190	G6PD	Vàng da sơ sinh. Tăng: viêm gan, xơ gan. Giảm: thiếu máu, tan huyết.
191	Dấu hiệu dây thắt	Đánh giá sức bền mao mạch.
VI SINH - KỸ SINH TRÙNG		
192	Lậu nhuộm soi	Soi tình VK lậu trong dịch.
193	Soi BK: AFB	Soi đờm tìm VK lao.
194	Cây lao MGIT	Chẩn đoán lao phổi
195	PCR đờm	Đánh giá nhiễm lậu cầu
196	Cây đờm	Tìm vi nấm, vi khuẩn gây bệnh.
197	Cây máu bằng máy tự động	Tìm vi nấm, vi khuẩn gây bệnh Nhiễm khuẩn huyết.
198	Soi tươi tìm nấm	Phát hiện nấm da, nấm tóc ...
199	Ấu trùng sán lợn	Tìm ấu trùng sán lợn trong phân
200	Sán lá phổi IgG	Xác định bị nhiễm hoặc đã từng nhiễm.
201	Trứng sán lá phổi	Soi đờm tìm trứng lá phổi
202	Sán máng IgG	Xác định bị nhiễm hoặc đã từng nhiễm.
203	Giun đầu gai IgG	
204	Giun chỉ IgG	
205	Ấu trùng giun chỉ	
206	Giun đũa chó	Xác định bị nhiễm hoặc đã từng nhiễm.
207	Giun lợn	
208	Giun đũa	
209	Sán lá gan lớn	Xác định đã nhiễm hay từng nhiễm
210	Sán lá gan nhỏ IgM	
211	Sán lá gan nhỏ IgG	
212	Trứng sán lá gan bé	XN tìm trứng sán lá gan bé trong phân
213	Rotavirus	Đánh giá nhiễm Rotavirus
214	KST đường ruột	Xác định loạn khuẩn đường ruột
215	pH phân	Mức độ kiềm trong phân
216	Soi tìm FOB	Xác định nhanh tìm máu ẩn trong phân, trong các bệnh về tiêu hóa, ung thu kết tràng, viêm loét.
217	Lỵ amip	Tình trạng nhiễm trùng ở ruột già do Entamoeba Histolytica gây nên.
218	Soi phân	Phát hiện nấm cận do tinh bột, hồng cầu.
219	H. Pylori antigen	Tìm VK HP qua phân
220	H.Pylori Test	Test nhanh tìm vk dạ dày HP
221	H. Pylori hơi thở	Xác định VK HP qua hơi thở.
222	H. Pyori định lượng IgG	Xác định bị nhiễm hoặc từng nhiễm
223	H. Pyori định lượng IgM	Xác định tình trạng viêm HP cấp
224	Widal	Chẩn đoán bệnh sốt thương hàn
TUMOR MARKERS		

225	AFP	Chẩn đoán ung thư tế bào gan
226	Pivka	Xác định phát hiện sớm ung thư biểu mô gan
227	HCC Wako	Phát hiện sớm ung thư biểu mô tế bào gan
228	CEA	Marker ung thư đại trực tràng
229	Pro GRP	Marker ung thư tế bào phổi nhỏ
230	NSE	Marker ung thư phổi tế bào nhỏ
231	Cyfra 21-1	Marker ung thư phổi tế bào không nhỏ
232	SCC	Marker ung thư tế bào vảy (thực quản, vòm họng, cổ tử cung)
233	Pepsinogen I/II	Marker ung thư dạ dày thể teo
234	CA 72-4	Marker ung thư dạ dày
235	CA 19-9	Marker ung thư tụy, đường mật
236	HE4	Marker ung thư buồng trứng (thể nội mạc, thanh dịch, tb sông)
237	CA 12-5	Marker ung thư buồng trứng
238	Chỉ số ROMA	Đánh giá nguy cơ ung thư buồng trứng, dự đoán khối u ác tính
239	CA 15-3	Marker ung thư vú (not Thảo =))
240	PSA total/ free	Marker ung thư tiền liệt tuyến
241	Beta 2- Microglobulin	Marker ung thư xương, đa u tủy xương
242	Calci tonin	Marker ung thư tuyến giáp thể tuỷ
243	TG	Marker ung thư tuyến giáp thể nhú
TẾ BÀO - GIẢI PHẪU BỆNH		
244	Tế bào dịch	Xn phát hiện tế bào bất thường trong mẫu dịch
245	U đồ	XĐ thành phần Tb trong hạch khối u bất thường
246	Hạch đồ	Xđ tb bất thường trong hạch trong có trường hợp có khối u và ung thư
247	Khối tế bào	Các loại dịch: màng phổi, màng bụng... Giúp tăng khả năng phát hiện tb bất thường, đb là K
248	Pap smear	Marker ung thư CTC, ng.nhân gây viêm
249	Papanicolaou	
250	Thinprep	
251	Cellpep	
252	Sinh thiết < 5cm	
253	Sinh thiết > 5cm	Tìm tế bào bất thường trong mảnh sinh thiết trong trường hợp có khối u và ung thư
XÉT NGHIỆM KHÁC		
254	Panel dị ứng 1 (60 dị nguyên)	Tìm ng.nhân gây dị ứng
255	Các chất gây nghiện (kí hiệu Δ trên ống)	Tìm chất gây nghiện trong nước tiểu
256		Tìm chất gây nghiện trong máu
257		Đánh giá số lượng, chất lượng của tinh trùng
258	Double test	Chẩn đoán 3 bệnh: Down, Edward, Patan.
259	Triple test	Chẩn đoán 3 bệnh: Down, Edward, dị tật ống TK.
260	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh	G6PD: BC tan máu bẩm sinh. TSH: suy giáp chạng. 17OHP: Tăng sản tuyến thượng thận. PKU: Phenol niệu. GALT: RLCH đường Galactose.
261	Renin	Tăng: thiếu hụt VTM K Giảm: xơ gan, HC thận hư.
262	C	
263	S	
264	Nghiệm pháp dung nạp Glucose	Chẩn đoán tiền ĐTĐ, phát hiện ĐTĐ thai kỳ.
265	Lao tiềm ẩn	Xác định tìm vi khuẩn Lao tiềm ẩn
274		